

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v: "Tr/c chia tài sản chung,
nợ chung sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Xuân Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Huyền Trang.

2. Bà Lê Thị Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quen –Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nam –Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 246/2021/TLST–HNGĐ ngày 10/5/2021 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978 (có mặt).

Bị đơn: Ông **Lê Việt T**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn P, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

Người liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Thuận (yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 29/7/2020, Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho bà và ông Lê Việt T ly hôn theo Bản án số 56/2020/HNGĐ-ST. Bà được quyền nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Khánh Như -sinh năm 2006. Ông Lê Việt T không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận. Tuy nhiên do bà và ông T không thỏa thuận được nên bà yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

Về tài sản chung gồm: +01 căn nhà gắn với thửa đất số 217, tờ bản đồ 19b đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015. Nguồn gốc đất do bà và ông T cùng mua trong thời kỳ hôn nhân và cùng xây nhà trên đất; +01 xe mô tô biển số 85D1-39136, mua năm 2017 với giá 45.000.000 đồng, do ông T đứng tên và quản lý; +04 con bò. Đối với xe mô tô và 04 con bò thì ông T đã tự ý bán và tiêu xài cá nhân. Bà không biết ông T bán cho ai, với giá bao nhiêu. Nay bà yêu cầu ông T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán chiếc xe và bò cho bà. Bà yêu cầu được nhận nhà, đất để có chỗ ở ổn định nuôi con, bà sẽ thôi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất cho ông T.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N vay năm 2016-2017, để bắt nước sạch và xây nhà vệ sinh tổng cộng 22.000.000 đồng. Bà đứng tên vay, ông T thừa kế. Trong quá trình vay vợ chồng đã trả cho Ngân hàng được một khoảng tiền. Hiện dư nợ còn khoảng 11.000.000 đồng. Nay bà đồng ý tự trả nợ cho Ngân hàng, nên xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lê Việt T trình bày:

Ông đồng ý với trình bày của bà Nguyễn Thị H về số tài sản chung và nợ chung là đúng. Tuy nhiên ông Lê Việt T mong muốn để lại toàn bộ tài sản chung là nhà, đất cho con tên Lê Nguyễn Khánh Như -sinh năm 2006. Ông không muốn chia tài sản chung theo yêu cầu của bà H. Ông T thừa nhận đã bán một số tài sản chung là chiếc xe mô tô biển số 85D1-39136, được 25.0000.000 đồng vào khoảng đầu năm 2021 và bán 04 con bò (trong đó có 02 con bò lớn và 02 con bò nhỏ được 54.0000.000 đồng vào tháng 5 năm 2020, cho một người không rõ họ tên, địa chỉ. Tổng số tiền bán xe và bán bò được 79.000.000 đồng thì ông đã tự tiêu xài cá nhân. + Về nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện N 22.000.000 đồng thì ông đã trả được 10.000.000 đồng. Số dư nợ còn lại khoảng 11.000.000 đồng thì bà H phải tự trả.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Thuận có ý kiến:

Vào năm 2016-2017, bà Nguyễn Thị H là người đứng tên sổ vay vốn, ông Lê Việt T là người thừa kế, có vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N theo chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 25/5/2016, và vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn số tiền 12.000.000 đồng vào ngày 07/7/2017. Tổng cộng 22.000.000 đồng. Hiện số dư nợ hộ bà H còn phải trả 11.000.000 đồng. Qua phối hợp với cấp Hội, Tổ tiết kiệm vay vốn làm việc trực tiếp với bà Nguyễn Thị H thì bà H tự chịu trách nhiệm trả số nợ này. Vì vậy Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

Tại phiên tòa các đương sự không nộp thêm chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71,72,73 của BLTTDS.

- *Về nội dung:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý sử dụng: Diện tích đất 162m² thuộc thửa đất

số 217, tờ bản đồ 19b, và tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn P, xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015 của UBND huyện N. Ông Lê Việt T có quyền sở hữu số tiền chênh lệch chia tài sản chung do bà H hoàn trả. Về án phí và các chi phí tố tụng khác các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả hỏi công khai và nghe các đương sự tranh luận tại phiên tòa.

Sau khi Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đương sự nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 217, tờ bản đồ 19b, diện tích 162m², tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015 của UBND huyện N và Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện N. Căn cứ khoản 1 điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các thông báo khác theo quy định tại Điều 177 BLTTDS, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Tòa án T hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

[2] *Nội dung pháp luật áp dụng:* Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] *Về nội dung vụ án:* Bà H và ông T là vợ chồng từ năm 2001 nhưng đã được Tòa án giải quyết ly hôn theo Bản án số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 29/7/2020. Do không thỏa thuận được về tài sản chung, nợ chung nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn. Tài sản chung gồm: + 01 căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất số 217, tờ bản đồ 19b, tại thôn P, xã P; +01 xe mô tô biển số 85D1-39136; +04 con bò. Về nợ chung vay 22.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

[4] *Nguồn gốc tài sản tranh chấp:* Nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung: Năm 2004, vợ chồng mua đất và cùng xây nhà trên đất, đến năm 2015 mới làm thủ tục và được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015 đứng tên bà H và ông T đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ 19b, diện tích 162m² tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện N.

Tài sản chung còn có 01 xe mô tô hiệu Hon đa Airade biển số 85D1-39136, vợ chồng mua năm 2017 giá 45.000.000 đồng, do ông Lê Việt T đứng tên, quản lý và 04 con bò (gồm 02 con bò trưởng thành và 02 con bò con), vợ chồng cùng mua bò và nuôi chung. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận đã tự ý bán tài sản chung của vợ chồng là xe và bò nêu trên được 79.000.000 đồng và ông T đã tự tiêu xài hết số tiền này, nên bà H không phải chứng minh tài sản chung này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Do vậy HĐXX xác định: 01 thửa đất số 217, tờ bản đồ 19b, diện tích 162m² và tài sản trên đất tại thôn P, xã P và 01 xe mô tô 85D1-39136 và 04 con bò là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Việt T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa được chia.

[5] Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Việt T khai nhận: Khoảng cuối năm 2020, đầu năm 2021, ông T đã bán 01 xe mô tô hiệu hon đa Airade biển số 85D1-39136 được 25.0000.000 đồng và bán 04 con bò được 54.000.000 đồng cho một người không rõ họ tên và địa chỉ. Số tiền bán xe, bán bò được tổng cộng 79.000.000 đồng ông T đã tự tiêu xài cá nhân. Nay bà H yêu cầu ông T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán xe và bò cho bà là 39.500.000 đồng.

Xét việc ông T đã tự ý bán tài sản chung của vợ chồng là 01 xe mô tô và 04 con bò và tự tiêu xài cá nhân hết mà không có sự đồng ý của bà H là không đúng. Do đó, việc bà H yêu cầu ông T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán xe và bò cho bà H là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[6] Đối với 01 căn nhà cấp 4C gắn với thửa đất 217, tờ bản đồ 19b, diện tích 162m², tại thôn P, xã P thì bà H có nguyện vọng được nhận nhà, đất để có chỗ ở ổn định. Từ sau khi ly hôn cho đến nay bà và con Lê Nguyễn Khánh Như -sinh năm 2006 không có chỗ ở ổn định và phải đi ở nhờ nhà người khác, hiện bà H và con gái đang sống nhờ bên nhà mẹ ruột. Bà H yêu cầu được nhận nhà, đất và sẽ thôi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất cho ông T. Tuy nhiên ông T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà H. Ông T muốn để lại toàn bộ tài sản là nhà, đất cho con Lê Nguyễn Khánh Như.

Xét yêu cầu bà Nguyễn Thị H thấy rằng: Từ khi vợ chồng ly hôn cho đến nay, bà H là người trực tiếp nuôi con chung nhưng không có chỗ ở ổn định. Nay bà H yêu cầu chia nhà, đất và có nhu cầu nhận đất và nhà để ở. Do vậy, để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và con nhỏ sau khi ly hôn, ưu tiên cho bà H được quyền lựa chọn mà vẫn đảm bảo nguyên tắc tài sản chung được chia đôi không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H sẽ được nhận 01 căn nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền với diện tích đất 162m² thuộc thửa 217, tờ bản đồ 19b theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015, và bà H phải hoàn tiền chênh lệch về đất và tài sản trên đất cho ông T là phù hợp pháp luật.

[7] Theo biên bản định giá tài sản chung của bà H, ông T gồm:

* Đất tranh chấp 162m², vị trí: 2.

Giá Nhà nước: 150.000đ/m² x 162m² = 24.300.000 đồng.

Giá đương sự cung cấp: $500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 162\text{m}^2 = 81.000.000$ đồng.

* Tài sản trên đất:

- Nhà chính: móng xây đá chẻ, nền xi măng, mái lợp tôn, cửa tôn, tường xây gạch quét sơn, diện tích 30m^2 , nhà cấp 4C, giá trị còn lại 50%.

Trị giá: $30\text{m}^2 \times 2.300.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 50\% = 34.500.000$ đồng.

- Nhà bếp: móng xây đá chẻ, nền xi măng, cửa tôn, mái tôn, tường xây gạch quét sơn, diện tích 06m^2 , nhà cấp 4 C, giá trị còn lại 50%,

Trị giá: $06\text{m}^2 \times 2.300.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 50\% = 6.900.000$ đồng.

- Nhà vệ sinh: nền gạch bông, tường xây gạch quét sơn, mái tôn, cửa tôn diện tích 04m^2 , nhà cấp 4 C, giá trị còn lại 60%,

Trị giá: $04\text{m}^2 \times 2.300.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 60\% = 5.520.000$ đồng.

- Mái che: trụ sắt, nền xi măng, mái tôn, cột kèo sắt, diện tích 25m^2 , giá trị còn lại 60%. Trị giá: $25\text{m}^2 \times 741.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 60\% = 11.115.000$ đồng.

- Sân xi măng: diện tích 60m^2 , giá trị còn lại 50%,

Trị giá: $60\text{m}^2 \times 177.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 50\% = 5.310.000$ đồng.

- Chuồng Bò: trụ gỗ, nền xi măng, mái tôn, diện tích 24m^2 , giá trị còn lại 10%.

Trị giá: $24\text{m}^2 \times 433.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 10\% = 1.039.200$ đồng.

- Hàng rào: Lưới B40, trụ gỗ, cao 2m, dài 20m, có giá 57.000đồng/m.

Trị giá: $20\text{m} \times 57.000\text{đồng}/\text{m} = 1.140.000$ đồng.

- Trụ cổng: xây gạch kích thước $(0,4 \times 0,4 \times 2,2)\text{m} = 0,352\text{m}^3$, giá trị còn lại 30%.

Trị giá: $0,352\text{m}^3 \times 2.464.000\text{đồng}/\text{m}^3 \times 30\% = 260.198$ đồng.

- Cổng sắt: kích thước (cao 2m x dài 1,6m) $= 3,2\text{m}^2$,

Trị giá: $3,2\text{m}^2 \times 42.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 134.400$ đồng.

- 01 cây trồng bóng mát phi nhỏ 20cm, giá 207.500đồng/cây.

* Tài sản trong nhà gồm:

- 01 bộ bàn ghế salon, màu đỏ đô giá 350.000 đồng.

- 01 tủ búp phê 300.000 đồng

- 01 Tivi loại 21 inch 100.000 đồng

- 01 bộ bàn kê học sinh 100.000 đồng

- 01 bộ bàn ghế đá (01 bàn, 03 ghế) 2.45.000 đồng.

Đề áp dụng theo hướng có lợi cho đương sự nên HĐXX xét thấy nên áp dụng giá đất do đương sự cung cấp có giá 500.000 đồng/ m^2 để giải quyết vụ án.

Tổng cộng giá trị tài sản chung của bà H, ông T là 229.426.000 đồng gồm: 81.000.000 đồng (Đất) + 69.426.000 đồng (Tài sản trên đất và vật dụng trong nhà) + 79.000.000 đồng (tiền bán xe mô tô 85D1-39136 và 04 con bò).

Bà H và ông T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 114.713.000 đồng (cách tính 229.426.000 đồng : 2).

[8] *Phân chia tài sản chung:*

Bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4C và công trình phụ, cùng các vật dụng trong nhà được gắn liền với diện tích đất 162m^2 thuộc thửa số 217, tờ bản đồ 19b, ở thôn P, xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015 của UBND huyện N, theo trích sao bản đồ địa chính ngày 02/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận-Chi nhánh huyện N. Tài

sản bà H được nhận trị giá 150.426.000 đồng bao gồm: 81.000.000 đồng (Đất) + 69.426.000 đồng (Tài sản trên đất và vật dụng trong nhà).

Ông Lê Việt T được chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản chung là 114.713.000 đồng. Do ông T đã quản lý số tiền 79.000.000 đồng từ tiền bán tài sản chung là 01 xe mô tô 85D1-39136 và 04 con bò nên ông T sẽ được nhận số tiền 35.713.000 đồng do bà H hoàn tiền chênh lệch chia tài sản chung.

+ *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N vay năm 2016-2017, để bắt nước sạch và xây nhà vệ sinh tổng cộng 22.000.000 đồng. Bà H đứng tên vay, ông T thừa kế. Hiện số dư nợ bà H, ông T còn khoảng 11.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H tự đứng ra trả nợ, không yêu cầu ông T cùng trả số nợ cho Ngân hàng. Bà H xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung. Ý kiến của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N cho rằng, qua phối hợp với cấp Hội, Tổ tiết kiệm vay vốn làm việc trực tiếp với bà Nguyễn Thị H thì bà H chịu trách nhiệm trả số dư nợ còn lại. Vì vậy Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xét đến nợ chung.

Từ những phân tích, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của BLTTDS; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà H và ông T mỗi người phải chịu 5.735.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính tổng giá trị tài sản chung 229.426.000 đồng : 2 x 5%).

[10] *Về chi phí thẩm định, định giá; chi phí trích lục và án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, trích lục là 2.500.000 đồng. Bà H không yêu cầu ông T phải hoàn trả số tiền này. Xét đây là sự tự nguyện và phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Bà H đã nộp đủ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 38; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 177, Điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 213 của Bộ luật dân sự 2015;

Điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Lê Việt T về việc chia nợ chung sau khi ly hôn.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Lê Việt T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

3. Bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4C và công trình phụ, cùng các vật dụng trong nhà được gắn liền với diện tích đất 162m² thuộc thửa số 217, tờ bản đồ 19b, ở thôn P, xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 556298 ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. Ông Lê Việt T có quyền sở hữu số tiền 35.713.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm mười ba nghìn đồng*) do bà Nguyễn Thị H hoàn tiền chênh lệch chia tài sản chung.

5. Về án phí: Ông Lê Việt T phải chịu 5.735.000 đồng (*Năm triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.735.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.275.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0025587 ngày 06/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp thêm 2.460.000 đồng (*Hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Khi bà Nguyễn Thị H bù tiền chênh lệch tài sản cho ông Lê Việt T xong thì bà Nguyễn Thị H có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất trên cho cá nhân bà theo quy định pháp luật.

Án sơ thẩm xử công khai có mặt nguyên đơn quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

(*Kèm theo trích sao bản đồ địa chính ngày 02/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận-Chi nhánh huyện N*).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Xuân Thủy

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 19 tháng 11 năm 2021,
Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Xuân Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Minh và bà Lê Thị Hường.

T hành nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 62/2021/TLST- DS ngày 26/02/2021 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản theo pháp luật*" giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Phạm Ngọc Bông – sinh năm: 1971

* *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Thành – sinh năm: 1980

Cùng trú tại: Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Kim Hoa – sinh năm: 1968

Trú tại: Thôn Phước Thiện 2, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

2. Bà Phạm Thị Kim Sen – sinh năm: 1969

Trú tại: Thôn Phú Thuận, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, Ninh Thuận.

3. Ông Phạm Ngọc Nở – sinh năm: 1974

Trú tại: Thôn Phước Thiện 2, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

4. Ông Phạm Ngọc Cường – sinh năm: 1978

Trú tại: Thôn Phước Thiện 3, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

5. Bà Trương Thị Bích Phương - sinh năm: 1990

Trú tại: Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về quan hệ tranh chấp: Đây là việc tranh chấp "*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*" và "*Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*"

Biểu quyết 3/3.

2. Điều luật áp dụng:

Căn cứ vào: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 459, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Biểu quyết 3/3.

3. Nội dung:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc Bông và những người có quyền lợi liên quan bà Phạm Thị Kim Hoa, bà Phạm Thị Kim Sen, ông Phạm Ngọc Nở, ông Phạm Ngọc Cường về việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất thực tế 186m² thuộc thửa số 100, tờ bản đồ địa chính 26a xã Phước Sơn và tài sản trên đất.

2. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim Hoa, bà Phạm Thị Kim Sen, ông Phạm Ngọc Nở, ông Phạm Ngọc Cường và nguyên đơn ông Phạm Ngọc Bông.

- Giao cho ông Phạm Ngọc Bông được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (B1,B2,A3,A2) diện tích 100m² thuộc thửa 1094 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính số 26a xã Phước Sơn. Đất tọa lạc tại thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 99; Tây giáp thửa 1093; Nam giáp thửa 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất 1094 có nhà vệ sinh, nhà bếp, mái che, giếng đào, hàng rào và cây trồng.

- Giao cho ông Phạm Ngọc Thành được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (A1,A2,A3,A4,A5,A6) diện tích 86m² thuộc thửa 1093 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính số 26a xã Phước Sơn. Đất tọa lạc tại thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 1094; Tây giáp thửa 101; Nam giáp thửa 144 và 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất 1093 có căn nhà cấp 4c diện tích 45m² và hàng rào. Ông Phạm Ngọc Thành có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Ngọc Bông giá trị tài sản chênh lệch là 41.636.000^d (Bốn mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Ông Phạm Ngọc Thành đang quản lý di sản có nghĩa vụ giao lại phần diện tích đất được chia cho ông Phạm Ngọc Bông. Ông Bông, ông Thành có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 100 thuộc tờ bản đồ địa chính số 26a xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

- Chi phí tố tụng:

Về chi phí thẩm định, định giá và chi phí trích lục: Ông Phạm Ngọc Bông tự nguyện chịu toàn bộ là 3.492.000^d và ông Bông đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Ngọc Thành phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.885.000^d (Hai triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Ông Phạm Ngọc Bông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.933.000^d nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000^d ông Bông đã nộp theo biên lai thu số 0025480 ngày 26/02/2021. Hoàn trả lại cho ông Phạm Ngọc Bông số tiền chênh lệch là 5.567.000^d (Năm triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

(Kèm theo trích lục bản đồ địa chính ngày 19/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận, Chi nhánh huyện N).

Biểu quyết 3/3.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 20 ngày 16/7/2021, tại phòng nghị án của Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Dương Thị Xuân Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Minh và bà Lê Thị Hường.

T hành nghị án vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý: 62/2021/TLST-DS ngày 26/02/2021 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản theo pháp luật*" giữa đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Phạm Ngọc Bông – sinh năm: 1971

* *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Thành – sinh năm: 1980

Cùng trú tại: Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Kim Hoa – sinh năm: 1968

Trú tại: Thôn Phước Thiện 2, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

2. Bà Phạm Thị Kim Sen – sinh năm: 1969

Trú tại: Thôn Phú Thuận, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, Ninh Thuận.

3. Ông Phạm Ngọc Nở – sinh năm: 1974

Trú tại: Thôn Phước Thiện 2, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

4. Ông Phạm Ngọc Cường – sinh năm: 1978

Trú tại: Thôn Phước Thiện 3, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

5. Bà Trương Thị Bích Phương - sinh năm: 1990

Trú tại: Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Sơn, huyện N, Ninh Thuận.

Xét thấy: Bị đơn Phạm Ngọc Thành và người liên quan Trương Thị Bích Phương vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thảo luận, biểu quyết và quyết định 3/3 vấn đề của vụ án như sau:

Căn cứ vào khoản 1 điều 227, điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Quyết định hoãn phiên tòa dân sự thụ lý số 62/2021/TLST- DS ngày 26/02/2021.

Thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa sẽ được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận thông báo sau.

Biên bản Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày tại phòng nghị án của Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Trần Thị Thu Hằng.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Đinh Niệm, bà Huỳnh Thị Sâm.**

Đã T hành nghị án đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Quý Kim, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn An Xuân 1, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải.

- *Bị đơn:* Ngư Thị Tươi, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn An Nhơn, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Ngọc Linh, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2. Bà Phan Thị Thảo Nhi, sinh năm 1993 (có mặt)

3. Ông Phan Ngọc Phú, sinh năm 1996 (có mặt)

4. Bà Võ Thị Phúc, sinh năm 1986 (vắng mặt)

5. Bà Vũ Thị Xuân Nhân, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn An Xuân 1, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải.

6. Văn phòng công chứng Thanh Hằng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Bình – Trưởng văn phòng công chứng Thanh Hằng (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Khánh Sơn, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải.

7. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận: Ông Phan Tấn Dũng – Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận chi nhánh huyện Ninh Hải (giấy ủy quyền số 1685/UQ-STNMT ngày 21/6/2021) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Xét thấy: Bị đơn và những người liên quan vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thảo luận, biểu quyết và quyết định 3/3 vấn đề của vụ án như sau:

Căn cứ vào khoản 1 điều 227, điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Quyết định hoãn phiên tòa dân sự thụ lý số 112/2020/TLST-DS ngày 18/11/2020.

Thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa được ấn định xét xử lại vào lúcgiờ phút ngày 30/11/2021

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Sâm

Đinh Niệm

Trần Thị Thu Hằng